TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HS-ST
Ngày: 12-9-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình – Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;

2. Bà Nguyễn Phương Dung – Bí thư Huyện đoàn huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Bá Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Thế Duẩn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 21/2018/TLST-HS ngày 06 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 8 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Huỳnh N (tên gọi khác là N), sinh năm 1994, tại Tây Ninh; hộ khẩu thường trú: Ấp P1, xã P, huyện G, tỉnh T; nơi đăng ký tạm trú: Ấp 3, xã B, huyện D, tỉnh T; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Nguyễn L, sinh năm 1965 và bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1971 (chết); có vợ Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1998 và 01 con sinh ngày 11 tháng 3 năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 19/8/2017, bị cáo được trả tự do và áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" số 83/LC ngày 17/9/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D. Quá trình điều tra bị cáo đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Ngày 23/10/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D ra Quyết định truy nã bị cáo N. Ngày 24/02/2018, bị cáo Trần Huỳnh N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D đầu thú, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" số 30/LC ngày 05/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D. Bị cáo có mặt.

2. Họ và tên: Hứa Văn S, sinh 31/5/2001 (ngày tháng năm sinh của bị cáo căn cứ theo Bản Kết luận giám định pháp y về độ tuổi số 2282/C54B ngày 24/5/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ Công an), tại Sóc Trăng; hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã M, huyện M1, tỉnh S; đăng ký tạm trú: Khu phố 2, thị trấn D1, huyện D, tỉnh B; nghề nghiệp: Làm Thuê; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con Hứa Văn Q, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1980; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" số 61/LC ngày 26/5/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D. Bị cáo có mặt.

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo Hứa Văn S: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã M, huyện M1, tỉnh S; đăng ký tạm trú: Khu phố 2, thị trấn D1, huyện D, tỉnh B (mẹ ruột của bị cáo). Có mặt.

- Bị hại: Bà Phạm Ngọc P, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Ấp 1, xã B, huyện D, tỉnh T. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: Khu phố 1, thị trấn D1, huyện D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Huỳnh N và Hứa Văn S là bạn và cùng làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Phú Quý Thành Đạt; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn D1, huyện D, tỉnh B.

Ngày 06/5/2017, trong lúc N và S ngồi uống nước tại quán cà phê Vườn Dầu thuộc khu phố 4B, thị trấn D1, huyện D, tỉnh B, N nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô, biển số 61H-063.88 của bà Phạm Ngọc P, sinh năm 1991, ngụ tại ấp 1, xã B, huyện D, tỉnh T (bà P là kế toán của Công ty Phú Quý Thành Đạt) nên rủ S cùng thực hiện. S đồng ý. Thực hiện ý định này, N đón xe ôm đến công ty Phú Quý Thành Đạt gặp bà P. Còn S ngồi đợi tại quán cà phê Vườn Dầu. Khoảng 07 giờ 30 phút cùng ngày, N đến công ty Phú Quý Thành Đạt gặp bà P. Tại đây, N giả vờ nói bà P cho N mượn xe mô tô, biển số 61H-063.88 của bà Phúc để N đi mua sim điện thoại. Do tin lời của N nên bà P đồng ý giao xe mô tô, biển số 61H-063.88 cho N mượn. Sau khi chiếm đoạt được xe mô tô, biển số 61H-063.88, N điều khiển xe chạy đến quán cà phê Vườn Dầu đón S. N chở S sang Campuchia tìm nơi cầm xe. Khi đến Campuchia, N sử dụng thẻ căn cước công dân của N để cầm chiếc xe mô tô, biển số 61H-063.88 cho một người nam (không rõ nhân thân lai lịch) với giá 7.000.000 đồng. Sau khi cầm xe xong, N đưa cho S 2.500.000 đồng còn N giữ 4.500.000 đồng. Tiếp theo, cả hai đi vào Casino (điểm đánh bạc ở Campuchia) đánh bạc thắng thua bằng tiền. Kết quả, N và S thua hết toàn bộ số tiền trên. Sau đó, N và S đón xe ôm về Việt Nam.

Đối với bà P, sau khi cho N mượn xe không thấy N đem xe trả. Bà P biết đã bị N lừa đảo chiếm đoạt xe mô tô. Ngày 07/5/2017, bà P đến Cơ quan Công an trình báo sự việc. Đồng thời, bà P kể lại sự việc bị N chiếm đoạt xe cho ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1989, ngụ tại thị trấn D1, huyện D, tỉnh B (ông V là chồng chị P) biết. Ngày 08/5/2017, ông V đi tìm và phát hiện chiếc xe mô tô, biển số 61H-063.88 tại một bãi xe ở Campuchia (không rõ tên hiệu, địa chỉ). Sau đó, ông V đã chuộc (trả tiền cầm xe) và nhận lại chiếc xe mô tô, biển số 61H-063.88 với giá 7.000.000 đồng cùng thẻ căn cước công dân mang tên Trần Huỳnh N. Ông V đem xe và thẻ căn cước về giao nộp cho Cơ quan Công an huyện D để xử lý theo quy định.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 19/KLĐG ngày 25/5/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện D kết luận: 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen – đỏ; số máy 5C64556525; số khung: C640BY556515; biển số 61H1- 063.88 trị giá 12.500.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 18/CT-VKSDT-HS ngày 04/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B đã truy tố bị cáo Trần Huỳnh N và Hứa Văn S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D trong phần tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trần Huỳnh N và Hứa Văn S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Huỳnh N từ 07 - 09 tháng tù. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58, Điều 65, Điều 90, Điều 91 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Hứa Văn S từ 07 - 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 02 tháng đến 01 năm 06 tháng.

* Về biện pháp tư pháp:

Đối với 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen – đỏ; số máy 5C64556525; số khung: C640BY556515; biển số 61H1-063.88, ngày 17/10/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng ra Quyết định xử lý vật chứng số 39/QĐ giao trả chiếc xe mô tô biển số 61H1-063.88 cho bà Phạm Ngọc P nên không xem xét.

Đối với thẻ căn cước công dân mang tên Trần Huỳnh N. Quá trình điều tra xác định đây là tư vật của N nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D đã giao trả cho N theo Quyết định xử lý vật chứng số 39/QĐ ngày 17/10/2017 nên không xem xét.

* Về trách nhiệm dân sự: Hiện tại bà P, ông V yêu cầu bị cáo Trần Huỳnh N và Hứa Quốc S bồi thường số tiền 7.000.000 đồng mà ông V đã chuộc xe (chi trả để nhận lại xe). Bị cáo Trần Huỳnh N và Hứa Quốc S đồng ý bồi thường nhưng hiện nay chưa bồi thường cho bà P và ông V nên buộc các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông V, bà P số tiền 7.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện liên đới cùng bị cáo N, S bồi thường cho ông V, bà P nên đề nghị Hội đồng xé xử chấp nhận.

- Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng số 18/CT-VKSDT-HS ngày 04/7/2018 của Viện kiểm sát nhân nhân huyện D đã truy tố, các bị cáo nhìn nhận trách nhiệm của mình và tỏ thái độ ăn năn hối cải.

- Tại phiên tòa, bị hại bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông V có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử đã công bố lời khai và đơn xin vắng mặt của bà P, ông V.

- Tại phiên tòa các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai. Các bị cáo rất hối hận và mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện D, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện D, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo S, người đại diện hợp pháp của bị cáo S bà Đ từ chối luật sư chỉ định. Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13. Căn cứ Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xét thấy, hành vi phạm tội của Trần Huỳnh N và Hứa Văn Sxảy ra trước ngày 01/01/2018 (thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực), việc áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 để truy tố, xét xử bị cáo Trần Huỳnh N và Hứa Văn S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 là không có lợi cho các bị cáo nên vẫn áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 để xử lý. Riêng đối với các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự thì Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi,

bổ sung năm 2017 quy định có lợi cho các bị cáo hơn Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Huỳnh N, Hứa Văn S khai nhận như sau: Ngày 06 tháng 5 năm 2017, trong lúc N và S ngồi uống nước tại quán cà phê Vườn Dầu thuộc khu phố 4B, thị trấn D1, huyện D, tỉnh B, N nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô, biển số 61H-063.88 của bà Phạm Ngọc P, sinh năm 1991, ngụ tại ấp 1, xã B, huyện D, tỉnh T (bà P là kế toán của Công ty Phú Quý Thành Đạt) nên rủ S cùng thực hiện. S đồng ý. Thực hiện ý định này, N đón xe ôm đến công ty Phú Quý Thành Đạt gặp bà P. Còn S ngồi đợi tại quán cà phê Vườn Dầu. Khoảng 07 giờ 30 phút cùng ngày, N đến công ty Phú Quý Thành Đạt gặp bà P. Tại đây, N giả vờ nói bà P cho N mượn xe mô tô, biển số 61H-063.88 của bà P để N đi mua sim điện thoại. Do tin lời của N nên bà P đồng ý giao xe mô tô, biển số 61H-063.88 cho N mượn. Sau khi chiếm đoạt được xe mô tô, biển số 61H-063.88, N điều khiển xe chạy đến quán cà phê Vườn Dầu đón S. N chở S sang Campuchia tìm nơi cầm xe. Khi đến Campuchia, N sử dụng thẻ căn cước công dân của N để cầm chiếc xe mô tô, biển số 61H-063.88 cho một người nam (không rõ nhân thân lai lịch) với giá 7.000.000 đồng. Sau khi cầm xe xong, N đưa cho S 2.500.000 đồng, còn N giữ 4.500.000 đồng. Tiếp theo, cả hai đi vào Casino (điểm đánh bạc ở nước Campuchia) đánh bạc thắng thua bằng tiền. Kết quả, N và S thua hết toàn bộ số tiền trên. Tại Bản kết luận định giá tài sản số 19/KLĐG ngày 25/5/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện D kết luận: 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen – đỏ; số máy 5C64556525; số khung: C640BY556515; biển số 61H1-063.88 trị giá 12.500.000 đồng.

Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trong quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy, có căn cứ kết luận bản Cáo trạng số 18/CT-VKSDT-HS ngày 04/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng truy tố các bị cáo Trần Huỳnh N, Hứa Văn S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Bị cáo N, bị cáo S là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi phạm tội của các bị cáo là lợi dụng lòng tin của người bị hại; dùng thủ đoạn gian dối để bị hại tin và giao tài sản; các bị cáo có mưu tính trước khi các bị cáo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Tài sản bị chiếm đoạt trị giá 12.500.000 đồng. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây mất an ninh trật tự nơi xảy ra vụ án.

[5] Xét mục đích, động cơ phạm tội: Xuất phát từ động cơ chỉ vì muốn có tiền tiêu xài để phục vụ nhu cầu cá nhân, lười lao động, thích hưởng thụ trên thành quả lao động của người khác, các bị cáo đã bất chấp pháp luật dấn thân vào con đường phạm tội. Do vậy, cần phải xử phạt các bị cáo mức án nghiêm tương xứng với tính chất và mức độ phạm tội của các bị cáo đã gây ra để các bị cáo tự nhận thức, sửa chữa lỗi lầm của mình và giáo dục các bị cáo thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời, răn đe phòng ngừa chung.

[6] Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có tính đồng phạm giản đơn theo Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo N có vai trò chủ mưu, trực tiếp thực hiện tội phạm. Bị cáo S nghe theo xúi giục cùng phạm tội nhưng vai trò thứ yếu (chờ bị cáo N lừa đảo chiếm đoạt được tài sản, đi theo tiêu thụ tài sản và nhận tiền). Khi xem xét trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử cân nhắc mức hình phạt tương xứng với hành vi của từng bị cáo.

[7] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử có xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đó là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo N có cha là ông Trần Nguyễn L là người có công với đất nước là tình tiết giảm nhẹ hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo Sư khi phạm tội là người chưa thành niên được xem xét theo Chương XII Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 khi quyết định hình phạt dành cho bị cáo.

[8] Bị cáo Ncó tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự xúi giục người chưa thành niên phạm tội quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo Sư không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về tội danh, điều luật áp dụng, trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp đối với các bị cáo và hình phạt đối với bị cáo N là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng về hình phạt đối với bị cáo S thì đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt từ 07 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo là chưa phù hợp so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng xử phạt bị cáo S bằng hình thức cải tạo không giam giữ theo Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đã đủ sức răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bà P và ông V yêu cầu các bị cáo bồi thường tiền ông Vđã chuộc lại xe là 7.000.000 đồng. Các bị cáo cùng bà Đ đồng ý liên đới bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Về biện pháp tư pháp:

Đối với 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu đen – đỏ; số máy 5C64556525; số khung: C640BY556515; biển số 61H1-063.88,

ngày 17/10/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D ra Quyết định xử lý vật chứng số 39/QĐ đã giao trả chiếc xe mô tô biển số 61H1-063.88 cho bà Phạm Ngọc P nên không xem xét.

Đối với thẻ căn cước công dân mang tên Trần Huỳnh N. Quá trình điều tra xác định đây là tư vật của N nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D đã giao trả cho N theo Quyết định xử lý vật chứng số 39/QĐ ngày 17/10/2017 nên không xem xét.

[12] Án phí hình sự, dân sự sơ thẩm: Các bị cáo, bà Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Huỳnh N (tên gọi khác là Na và Hứa Văn S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Căn cứ khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Huỳnh N 07 (bảy) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Thời hạn tù được khấu trừ vào thời gian tạm giam trước từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 17 tháng 9 năm 2017.

- Căn cứ khoản 1 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 36, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 90, Điều 91, Điều 100 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Hứa Văn S 07 (bảy) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo S cho Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện D, tỉnh B quản lý, giáo dục tại địa phương. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thị trấn D1 trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn D1 nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án của Tòa án.

2. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc các bị cáo Trần Huỳnh N, Hứa Văn S và bà Nguyễn Thị Đ liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Thanh V và bà Phạm Ngọc P số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Kể từ ngày ông V, bà P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo N, bị cáo S và bà Đ không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bị cáo N, bị cáo S và bà Đ còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Biện pháp tư pháp: Không xem xét.

4. Án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Áp phí hình sự sơ thẩm:

+ Bị cáo Trần Huỳnh N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Hứa Văn S phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trần Huỳnh N, bị cáo Hứa Văn S và bà Nguyễn Thị Đ liên đới chịu 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo S (bà Nguyễn Thị Đ) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/9/2018).

Bị hại (bà P), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án (ông V) có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV27 CA tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Công an H. Dầu Tiếng;
- CCTHA H. Dầu Tiếng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Vũ Anh Tuấn